

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai, tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000135 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia lai.

2. Lĩnh vực kinh doanh : mua bán và Chế biến gỗ, trồng cây cao su, khai thác khoáng sản, Xây dựng công trình đường bộ, kinh doanh khách sạn và Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải bằng đường bộ, kinh doanh phân bón vv....

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Cưa xẻ bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Mua bán gỗ các loại;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác đá Granite; Sản xuất đá chế, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh vận tải hành khách đường bộ nội thành, ngoại thành; Kinh doanh vận tải bằng xe buýt; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ khác;
- Cơ sở lưu trú khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Trồng cây cao su; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Khai thác quặng bôxít;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ rừng trồng; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng công trình đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản; Kinh doanh bất động sản (trừ đấu giá tài sản), quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Dịch vụ ăn uống khác; Cho thuê văn phòng;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón, bán buôn phân bón;
- Khai thác quặng sắt, khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Chế biến khoáng sản (không chở đá thô ra ngoài tỉnh).

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010 bao gồm Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai) và mười ba công ty con.

nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2010 kết thúc vào ngày 30/09/2010).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: tuyệt đối tuân thủ.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 50
Máy móc, thiết bị	8 – 12
Phương tiện vận tải	5 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng (thời hạn thuê) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian thuê đất.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3 - 5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh

5. Tiền

	30/09/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	60.294.927.633	5.174.708.059
Tiền gửi ngân hàng	11.197.110.251	8.263.719.590
Cộng	71.492.037.884	13.438.427.649

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2010 VND	31/12/2009 VND
Cho vay ngắn hạn	77.612.707.554	13.988.566.884
Cộng	77.612.707.554	13.988.566.884

7. Các khoản phải thu khác

	30/09/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế GTGT của Tài sản thuê tài chính		264.414.286
Các khoản phải thu khác	105.098.205.230	27.373.212.729
Cộng	105.098.205.230	27.637.627.015

8. Hàng tồn kho

	30/09/2010 VND	31/12/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	98.230.173.866	95.892.094.855
Công cụ dụng cụ	1.130.194.512	542.109.838
Chi phí SXKD dở dang	95.625.429.421	60.349.824.504
Thành phẩm	17.405.667.897	12.823.251.910
Hàng hóa	94.395.287.512	69.799.660.978
	-	
Cộng	306.786.753.208	239.406.942.085

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2010 VND	31/12/2009 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	392.048.553	426.861.956
Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ	684.246.841	89.930.947
Cộng	1.076.295.394	516.792.903

10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	30/6/2010 VND	01/01/2010 VND
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước (Thuế TNCN)		
- Thuế TNCN		303.600
Cộng		303.600

11. Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2010 VND	31/12/2009 VND
Tạm ứng	13.764.214.548	8.301.282.775
Bảo đảm tiền vay Ngân hàng Phát triển Gia Lai	1.000.000.000	1.000.000.000
Cầm cố, Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		8.200.000
Cộng	14.764.214.548	9.309.482.775

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	P.tiện vận tải truyền dẫn VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá					
Số đầu năm	82.179.265.478	25.580.843.125	12.832.515.733	886.364.793	121.478.989.129
Tăng trong năm	18.641.800	1.827.702.024	5.087.427.757	203.314.146	7.137.085.727
Giảm trong năm	-	-	-	15.000.000	15.000.000
Số cuối năm	82.197.907.278	27.408.545.149	17.919.943.490	1.074.678.939	128.601.074.856
Khấu hao					-
Số đầu năm	14.987.944.043	6.996.097.299	5.077.226.308	242.576.850	27.303.844.500
Tăng trong năm	2.840.611.853	1.954.788.137	1.535.855.598	206.274.367	6.537.529.955
Giảm trong năm	-	-	-	13.472.225	13.472.225
Số cuối năm	17.828.555.896	8.950.885.436	6.613.081.906	435.378.992	33.827.902.230
Giá trị còn lại					-
Số đầu năm	67.191.321.435	18.584.745.826	7.755.289.425	643.787.943	94.175.144.629
Số cuối năm	64.369.351.382	18.457.659.713	11.306.861.584	639.299.947	94.773.172.626

13. TSCĐ Thuê Tài chính

	Máy móc thiết bị VNĐ	P.tiện vận tải truyền dẫn VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá			
Số đầu năm	7.611.142.857	5.309.537.546	12.920.680.403
Chuyển sang TSCĐ Hữu hình	-	733.955.758	733.955.758
Số cuối năm	7.611.142.857	4.575.581.788	12.186.724.645
Khấu hao			
Số đầu năm	1.682.560.237	1.504.678.524	3.187.238.761
Tăng trong năm	1.448.100.144	368.266.858	1.816.367.002
Chuyển sang TSCĐ Hữu hình	-	268.731.289	268.731.289
Số cuối năm	3.130.660.381	1.604.214.093	4.734.874.474
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	5.928.582.620	3.804.859.022	9.733.441.642
Số cuối năm	4.480.482.476	2.971.367.695	7.451.850.171

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	95.255.882.814	313.000.000	95.568.882.814
Tăng trong năm	-	120.345.696	120.345.696
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	95.255.882.814	433.345.696	95.689.228.510
Khấu hao			
Số đầu năm	-	94.099.933	94.099.933
Tăng trong năm	-	55.802.806	55.802.806
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	149.902.739	149.902.739
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	95.255.882.814	218.900.067	95.474.782.881
Số cuối năm	95.255.882.814	283.442.957	95.539.325.771

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2010 VND	31/12/2009 VND
Dự án trồng cao su tại IaTiem	8.541.885.204	7.539.307.430
Công trình nâng cấp và mở rộng Khách sạn Đức Long	108.780.538	108.780.538
Dự án trồng cao su tại Iabluws		
Công trình xây dựng cây xăng	636.363.637	636.363.637
Công trình Cầu đường cao su tại IaBlứ	1.215.867.384	1.120.680.260
Dự án trồng Cao su tại IaBlứ	42.035.727.881	29.353.382.115
Chi phí khảo sát Mô Quặng Sắt	354.092.690	332.919.381
Dự án bến xe phía Nam	14.570.206.211	5.431.466.958
Dự án Thủy Điện Đồng Nai 6	3.688.942.498	2.851.252.223
CP khảo sát, đền bù Mỏ đá Granite Nghĩa Hưng, Churpah	264.549.889	264.549.889
Chi phí khảo sát Dự án Thủy Điện Mỹ Lý	21.790.260	21.790.269
Dự án công ty điện ĐLGL	999.508.695	999.508.695
Chi phí Dự án thủy Điện Tà Nung	19.378.836.408	8.602.504.086
Dự án Bến xe Bảo Lộc	29.514.181.928	9.041.991.606

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mở rộng bến xe Đức Long Gia Lai	220.620.000	249.415.394
Hội sở chính Tập đoàn Đức Long Gia Lai	1.537.717.749	
Mô chi kèm Chumô Ayunpa	819.929.931	
DA BOT Quốc lộ 14	9.094.703	220.587.313
DA BOT ĐakNong	362.463.087	
Trồng rừng Cao su 980 Ha Chubứ	176.400.000	
Dự án xây dựng đa trường học Lý Thái Tổ	636.404.658	
Các Công trình Xây dựng khác	823.115.585	169.585.690
Cộng	125.916.478.936	66.944.085.484

16. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	66.720.417.973	66.720.417.973
Tăng trong năm		
Giảm trong năm		
Số cuối năm	66.720.417.973	66.720.417.973
Khấu hao		
Số đầu năm		
Tăng trong năm		
Giảm trong năm		
Số cuối năm		
Giá trị còn lại		
Số đầu năm		
Số cuối năm	66.720.417.973	66.720.417.973

17. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2010 VND	01/01/2010 VND
Đầu tư dài hạn khác	5.600.000.000	5.600.000.000
- Góp vốn vào Công ty Vệ sĩ Tây Sơn (i)	5.600.000.000	5.600.000.000
Cộng	5.600.000.000	5.600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

18. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2010 VND	30/09/2010 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.780.564.887	1.984.641.338
Chi phí dài hạn chờ phân bổ	1.833.595.994	1.280.963.505
Cộng	3.614.160.881	3.265.604.843

19. Tài sản dài hạn khác

	30/09/2010 VND	30/09/2010 VND
Khoản ký quỹ, ký cược(Công ty cho thuê Tài chính II)	750.200.000	761.561.626
Khoản ký quỹ môi trường	91.000.000	37.000.000
Cộng	841.200.000	798.561.626

20. Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay ngắn hạn	266.142.402.559	224.269.453.102
- Ngân hàng Công Thương Gia Lai	39.300.000.000	39.750.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai	190.833.068.422	142.087.519.200
- Ngân hàng Ngoại Thương Gia Lai	6.609.334.137	7.800.000.000
- Ngân hàng Phát Triển Gia Lai	20.400.000.000	20.400.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Tp HCM	9.000.000.000	14.000.000.000
- Vay cá nhân		231.933.902
Nợ dài hạn đến hạn trả	31.952.306.523	23.115.513.176
- Ngân hàng Công Thương Gia Lai	250.000.000	225.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai	28.717.619.046	21.380.000.000
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	234.000.000	390.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- CN Công ty Thuê tài chính II tại Khánh Hòa	2.653.190.477	1.036.000.000
- Công ty cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam		84.513.176
- Ngân hàng Thương mại CP Kỹ Thương VN - CN Gia Lai	97.497.000	
Cộng	298.094.709.082	247.384.966.278

21. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/09/2010 VND	30/09/2010 VND
+ Thuế GTGT đầu ra	875.165.226	1.365.406.495
+ Thuế Thu nhập cá nhân	41.989.880	14.338.412
+ Thuế Thu nhập doanh nghiệp	18.769.462.020	5.023.872.537
+ Thuế Tài nguyên	103.120.535	61.620.000
+ Tiền thuê đất, thuế nhà đất	2.557.815.750	8.365.000.000
+ Tiền xuất nhập khẩu	980.375.760	
+ Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	27.884.882	
Cộng	23.355.814.053	14.830.237.444

22. Chi phí phải trả

	30/09/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí nhân công các công trình		1.850.748.000
Khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	206.400.000	
Cộng	206.400.000	1.850.748.000

23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2010 VND	30/09/2010 VND
--	-------------------	-------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

+ Tạm ứng (dư có)		
+ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, BHTN	88.033.350	64.052.043
+ <i>Kinh phí công đoàn</i>	2.819.616	2.819.616
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	770.971.755	773.987.730
+ Các khoản phải trả. Phải nộp khác	189.988.849.074	308.990.269
Cộng	190.850.673.795	1.149.849.658

24. Vay và nợ dài hạn

	30/09/2010 VND	31/12/2009 VND
a. Vay dài hạn	94.362.216.274	50.907.211.274
+ Ngân hàng Công thương Gia Lai(1)	7.735.000.000	250.000.000
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai(2)	66.495.908.274	37.475.408.274
+ Ngân hàng Sài Gòn thương Tín CN Gia Lai(3)	468.000.000	546.000.000
+ Ngân hàng TMCP Việt A - CN Quảng Ngãi(4)	19.435.803.000	12.635.803.000
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam- CN Gia Lai(5)	227.505.000	
b. Nợ dài hạn	4.690.100.000	5.908.100.000
- CN Công ty Thuế tài chính II tại Khánh Hòa	4.690.100.000	5.908.100.000
Cộng	99.052.316.274	56.815.311.274

25. Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2010 VND	31/12/2009 VND
Doanh thu bán căn hộ	4.209.972.856	3.694.518.316
Doanh thu cho thuê cây xăng	518.841.577	616.539.528
Cộng	4.728.814.433	4.311.057.844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

26. Vốn chủ sở hữu_Toàn Tập Đoàn

26.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2009	291.000.000.000	13.335.942.000	4.752.248.104	366.301.997	216.709.726
Tăng trong năm			1.551.584.879	87.167.929	
Lợi nhuận tăng trong năm					
Trích lập các quỹ					1.743.354.321
Điều chỉnh hợp nhất					(49.421.882)
Số dư tại 31/12/2009	291.000.000.000	13.335.942.000	6.303.832.983	453.469.926	20.299.059.743
-	-	-	-	-	-
Số dư tại 01/01/2010	291.000.000.000	13.335.942.000	6.303.832.983	453.469.926	20.299.059.743
Tăng trong kỳ		-	1.126.750.822	1.328.428.762	
Lợi nhuận tăng trong kỳ					59.356.983.759
Giảm trong kỳ	-	-			
Số dư tại 30/06/2010	291.000.000.000	13.335.942.000	7.430.583.805	1.781.898.688	79.656.043.502

26.2 Cổ phiếu

	30/9/2010 Cổ phiếu	01/01/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	29.100.000	29.100.000
- Cổ phiếu thường	29.100.000	29.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	29.100.000	29.100.000
- Cổ phiếu thường	29.100.000	29.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.100.000	29.100.000
- Cổ phiếu thường	29.100.000	29.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

26.3 Lợi ích của cổ đông thiểu số

Vốn đầu tư ban đầu	89.660.000.000	4.200.000.000
- Công ty CP Chế biến gỗ Đức Long Gia Lai	2.900.000.000	2.900.000.000
- Công ty CP ĐT PT DV CTCC Đức Long Gia Lai	6.800.000.000	1.300.000.000
- Công ty TNHH KT & CB Đá Granit Đức Long Gia Lai	1.100.000.000	
- Công ty CP ĐT & PT Điện năng Đức Long Gia Lai	4.890.000.000	
Lợi ích của cổ đông thiểu số năm trước chuyển sang	3.328.312.663	507.458.008
- Công ty CP Chế biến gỗ Đức Long Gia Lai	403.717.561	231.072.567
- Công ty CP ĐT PT DV CTCC Đức Long Gia Lai	2.259.314.397	276.385.441
- Công ty TNHH KT & CB Đá Granit Đức Long Gia Lai	665.280.705	
Lợi ích cổ đông thiểu số tăng trong năm	3.128.967.436	14.330.438.167
- Công ty CP Chế biến gỗ Đức Long Gia Lai	126.222.205	175.645.635
+ Từ kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	115.274.447	175.645.635
+ Tăng vốn góp		
+ Do điều chỉnh không qua KQKD (Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ)	10.947.758	
- Công ty CP ĐT PT DV CTCC Đức Long Gia Lai	951.356.086	7.499.511.827
+ Từ kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	951.356.086	1.999.511.827
+ Tăng vốn góp		5.500.000.000
- Công ty TNHH KT & CB Đá Granit Đức Long Gia Lai	-38.829.476	1.765.280.705
+ Từ kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	-38.829.476	665.280.705
+ Tăng vốn góp		1.100.000.000
- Công ty CP ĐT & PT Điện năng Đức Long Gia Lai	1.989.000.000	4.890.000.000
+ Tăng vốn góp	1.989.000.000	4.890.000.000
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	101.218.621	
+ Từ kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	1.218.621	
+ Tăng vốn góp	100.000.000	
- Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăknông Gia Lai	73.970.000.000	
+ Tăng vốn góp	73.970.000.000	
Lợi ích của cổ đông thiểu số giảm trong năm	140.100.139	19.583.512
- Công ty CP Chế biến gỗ Đức Long Gia Lai		3.000.641
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm nhưng không qua Báo cáo KQKD năm 2009		3.000.641
- Công ty CP ĐT PT DV CTCC Đức Long Gia Lai	140.100.139	16.582.871
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng Ban điều hành	140.100.139	16.582.871
Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày cuối kỳ	95.977.179.960	19.018.312.663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	9 tháng đầu năm 2010	9 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Tổng doanh thu	801.147.334.241	340.171.578.459
- Doanh thu bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	192.106.384.477	173.014.518.569
- Doanh thu bán phân bón	396.388.095.240	141.258.266.790
- Doanh thu đá	10.696.935.528	5.524.993.874
- Doanh thu bến xe	12.086.764.975	10.248.240.792
- Doanh thu công trình	170.395.063.716	
- Doanh thu bán căn hộ	5.477.995.460	4.615.798.029
- Doanh thu cho thuê tài sản	5.469.265.620	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.526.829.225	5.509.760.405
Các khoản giảm trừ doanh thu	115.195.149	723.067.850
- Hàng bán bị trả lại	90.226.149	723.067.850
- Giảm giá hàng bán	24.969.000	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	801.032.139.092	339.448.510.609

28. Giá vốn hàng bán

	9 tháng đầu năm 2010	9 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã cung cấp	689.990.942.890	304.999.231.115
- Giá vốn bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	179.274.537.178	163.511.684.200
- Giá vốn bán phân bón	379.215.014.801	127.985.824.001
- Giá vốn bán đá	8.594.045.843	1.948.476.876
- Giá vốn bến xe	4.302.738.490	4.089.036.249
- Giá vốn công trình	103.473.372.209	
- Giá vốn bán căn hộ	3.681.115.391	3.461.848.522
- Giá vốn cho thuê tài sản	4.569.618.253	
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.880.500.725	4.002.361.267
Cộng	689.990.942.890	304.999.231.115

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	9 tháng đầu năm 2010	9 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.503.937.673	3.837.421.270
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.527.068	8.048.471
Cổ tức, lợi nhuận được chia	345.005.000	550.005.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	183.063.750	9.442.542
Cộng	4.046.533.491	4.404.917.283

30. Chi phí hoạt động tài chính

	9 tháng đầu năm 2010	9 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.500.607.544	11.628.137.430
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	225.610.852	534.130
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	3.654.545.914	
Lãi thuê tài chính	289.000.000	930.828.494
Cộng	16.669.764.310	12.559.500.054

31. Thu nhập khác

	9 tháng đầu năm 2010	9 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Thu thanh lý TSCĐ		45.454.545
Thu nhập cho thuê tài sản	881.266.834	
Thu bán phế liệu	1.084.487.521	
Thu nhập từ phần mềm Bravo		
Thu khác	198.359.080	475.654.317
Cộng	2.164.113.435	521.108.862

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

32. Chi phí khác

	9 tháng đầu năm 2010 VND	9 tháng đầu năm 2009 VND
Thanh lý TSCĐ		99.403.000
Thanh lý sản phẩm hỏng	1.527.775	
Nộp phạt thuế, phạt nộp chậm	48.501.572	35.701.542
Chi phí từ phần mềm Bravo		
Giá vốn trang phục	128.732.227	
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	11.646.000	80.138.679
Chi phí khác	1.033.474.739	535.528.774
Cộng	1.223.882.313	750.771.995

33. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ

	9 tháng đầu năm 2010 VND	9 tháng đầu năm 2009 VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	80.070.388.268	13.226.681.539
Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế	1.073.777.771	
Điều chỉnh tăng	1.243.777.771	
+ Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	13.654.205	
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	731.123.566	
+ Chi phí lãi vay do chưa góp đủ vốn điều lệ	499.000.000	
Điều chỉnh giảm (cổ tức được chia)	170.000.000	
+ Cổ tức được nhận	170.000.000	
Tổng thu nhập chịu thuế	81.144.166.039	13.226.681.539
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (25%)	20.734.085.667	836.072.602
<i>Thuế TNDN được giảm theo TT03/2009/TT_BTC</i>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.734.085.667	836.072.602
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	9.042.416	9.942.416
Lợi nhuận sau thuế TNDN	59.345.345.017	12.380.666.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

34 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	9 tháng đầu năm 2010	9 tháng đầu năm 2009
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	58.016.365.702	2.418.611.776
Các khoản điều chỉnh để xác định LN phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	58.016.365.702	2.418.611.776
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.100.000	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.993,69	

35.Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

36.Số liệu so sánh

Tổng Giám đốc

(Đã ký)

Nguyễn Đình Trạc

Gia Lai, ngày 30 tháng 10 năm 2010

Kế toán trưởng

(Đã ký)

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hương